

MS. CHI ENGLISH

Name: _____

Date: .../.../20...

Class: L3

Tel: 038 255 2594

GLOBAL STAGE 3

UNIT 3: HOW MUCH IS IT? – VOCABULARY REVISION

A. VOCABULARY

No	New words	Meanings	No	New words	Meanings
1	allowance (n)	tiền tiêu vặt	13	cheap (adj)	rẻ tiền
2	cashier (n)	người thu ngân	14	spend (v)	chi tiêu
3	customer (n)	khách hàng	15	sell (v)	bán (hàng)
4	change (n)	tiền thừa	16	save (v)	tiết kiệm
5	wallet (n)	ví tiền	17	pay (v)	trả tiền
6	expensive (adj)	đắt tiền	18	buy (v)	mua (hàng)
7	equals (v)	bằng	19	nickel (n)	đồng xu 5 cents
8	add (v)	cộng vào	20	dime (n)	đồng xu 10 cents
9	subtract (v)	trừ đi	21	quarter (n)	đồng xu 25 cents
10	bill = note (n)	tiền giấy	22	dollar (n)	đồng đô la
11	coins (n)	đồng xu	23	cents (n)	đồng cent 1 đô la = 100 cents
12	penny (n)	đồng xu 1 cent			

***Note:** n (noun): danh từ; adj (adjective): tính từ; v (verb): động từ

***Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.**

B. HOMEWORK

I. Find the hidden word. (Tìm từ bị ẩn)

0. <u>buy</u> e	→ <u>buy</u>	3. qdollarie	→ _____
1. oraddw	→ _____	4. eldimew	→ _____
2. isellp	→ _____	5. billlp	→ _____

II. Match the word with its definition. (Nối từ với định nghĩa chính xác)

0. a person buys things from a shop	a. a penny
1. a coin is worth 1 cent	b. a customer
2. to give money to pay	c. a cashier
3. you keep money in this case	d. spend
4. costing little money	e. cheap
5. this is a person whose job is to receive and pay out money in the shop	f. a wallet

Your answer: 0 - b 1 - ____ 2 - ____ 3 - ____ 4 - ____ 5 - ____

III. Fill in the blanks with suitable letters. (Điền chữ cái thích hợp vào chỗ trống)

0. It is e x p e n s i v e to live in London.
1. My sister s ____ s clothes in a local store.
2. You should ____ a ____ some money in a piggy bank.
3. My grandpa has many old ____ o ____ s.
4. This book is c ____ p enough for me to buy it.
5. I often ____ u ____ cakes after school.

IV. Choose the correct answer. (Chọn đáp án đúng)

0. My mother (was / is / are) a nurse. Now, she is a doctor.
1. I (am / was / were) a student in Moloxop School in 1998.
2. Many ducks (go / were went / went) through here yesterday.
3. I last (see / have seen / saw) her at her house two years ago.
4. She (wins / winned / won) the gold medal in 1986.
5. I did not (see / saw / seeing) you before.

V. Complete the passage, using Past simple tense. (Hoàn thành đoạn văn, sử dụng Thì Quá khứ đơn)

Last year, my family (0) (decide) decided to go to Danang and Hoi An because these places are famous for their beauty. On the first day of the trip, we (1) (go) _____

to My Khe beach. After that, we (2) (eat) _____ exotic seafood in a restaurant. On the second day, although it (3) (rain) _____ heavily, we (4) (visit) _____ some old temples. We really (5) (have) _____ fun in our trip.

VI. Complete the sentences below with correct adverb of manner. (Hoàn thiện câu với trạng từ chỉ cách thức đúng)

0. She writes slowly (slow).

1. Rachel explained very _____ (careful) what she was doing.

2. Mary works _____ (hard) at school.

3. Her brother drives _____ (careless).

4. You play the piano _____ (beautiful).

5. My sister finishes her homework _____ (quick).

VII. Fill in the blanks with comparative adjective. (Điền vào chỗ trống với tính từ so sánh hơn)

0. Tom is stronger (strong) than his brother.

1. Cats are _____ (intelligent) than rabbits.

2. Lana is _____ (tall) than John.

3. Lisa is _____ (fast) than her husband.

4. Helen is _____ (short) than her sister.

5. My Geography class is _____ (boring) than my Math class.

VIII. Fill in the blanks with superlative adjective. (Điền vào chỗ trống với tính từ so sánh nhất)

0. She is the fastest (fast) runner in her school.

1. She is _____ (rich) woman in this village.

2. These blue T-shirts are _____ (cheap) ones in our store.

3. This is _____ (easy) exercise in the test.

4. John is _____ (handsome) boy in the neighborhood.

5. My mother is _____ (beautiful) woman in the world.

IX. Choose the correct answer. (Chọn đáp án đúng)

0. My father is (the tall / **the tallest**) person in my family.

1. This castle is (the oldest / the most old) in the city.

2. This film is (most exciting / more exciting) than that one.

3. Hot dogs are (best / better) than hamburgers.

4. Your English is (worse / worst) than mine.

X. Re-arrange the words to form correct sentences. Then, write them in negative. (Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh, rồi chuyển sang câu phủ định)

0. She / her / visit / grandmother. / could

(+) She could visit her grandmother.

(-) She could not visit her grandmother.

1. the / They / play / in / park. / could

(+) _____.

(-) _____.

2. eat / vegetables. / We / should

(+) _____.

(-) _____.

3. could / a movie / in / You / watch / the cinema.

(+) _____.

(-) _____.

4. run / The / in the park. / dog / could

(+) _____.

(-) _____.

MOVERS 2- TEST 2- PART 2

Part 2

- 5 questions -

Listen and write. There is one example.

	JANE	
	How old?	 9
1	Present from Mummy and Daddy:	a toy boat
2	Favourite sport?	
3	Presents from her brother:	
4	How old is Jane's brother?	
5	Brother's name?	